TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẠC LIÊU** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2018/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 6 năm 2018
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẠC LIÊU, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Hồng Lam**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Bích Tuyền**

2. Ông **Nguyễn Đức Hòa**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu *tham gia phiên toà:* Bà **Lý Thể Dung** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 5 và ngày 07 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 357/2017/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Huỳnh Ngọc H** – sinh năm 1984

Đăng ký thường trú: Số 52, đường B, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh B;

Tạm trú: Số 08, đường T, Khóm M, Phường M, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh **Phạm Hữu H**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số 5A, ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Trần Hồng N** – sinh năm 1981

Địa chỉ: Số 52, đường B, Khóm B, Phường B, thành phố B, tỉnh B (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Trần Hồng T**, sinh năm 1954 và bà **Trương Thị Đ**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện H, tỉnh B (vắng mặt).

- Ông **Huỳnh Văn T**, sinh năm 1952 và bà **Trần Thị T**, sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp L, thị trấn P, huyện P, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Huỳnh Ngọc H trình bày:

Chị H và anh Trần Hồng N tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu vào ngày 13/3/2007.

Chị H và anh N đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 87/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu. Theo Quyết định trên chị H và anh N chỉ thỏa thuận vấn đề ly hôn và trách nhiệm nuôi con, về tài sản thì không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình chung sống như vợ chồng, giữa chị H và anh N có tạo lập được tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 93,72m^2, thửa đất số 973, tờ bản đồ số 24-4, địa chỉ thửa đất tại số 52, đường B, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Trần Hồng N. Trên đất có một căn nhà có kết cấu khung cột bê tông, vách tường, nền lót gạch men, mái tol. Phần nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Ngoài ra chị H và anh N không còn tài sản chung nào khác.

Phần tài sản trên có nguồn gốc như sau: Năm 2008 cha anh N là ông Trần Hồng T cho vợ chồng anh N, chị H một số tiền khoảng 215.000.000 đồng để vợ chồng mua phần đất nêu trên, cho chung hai vợ chồng. Ngày 23/01/2009 thì việc mua bán đất thực hiện xong. Sau đó cha mẹ chị H cho vợ chồng chị số tiền 200.000.000 đồng để xây dựng nhà cho vợ chồng chị, chị là người đứng ra chi trả tiền trong việc xây dựng nhà. Sau đó năm 2012 có xây dựng sửa chữa thêm có hiện trạng như hiện nay, mọi chi phí sửa chữa khoảng 100.000.000 đồng, là do tiền của cá nhân chị H, anh N không có đóng góp.

Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, mỗi người ½ giá trị tài sản.

Tài sản trên hiện nay anh N đang quản lý và sử dụng. Chị H yêu cầu được nhận giá trị và giao cho anh N phần nhà và đất.

Bị đơn anh Trần Hồng N trình bày: Anh N và chị Huỳnh Ngọc H kết hôn năm 2006. Đến năm 2008 cha anh N là ông Trần Hồng T đã mua cho riêng anh N

một nền đất diện tích 93,72m^2, thửa đất số 973, tờ bản đồ số 24-4, địa chỉ thửa đất tại số 52, đường B, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh N. Đồng thời, ông T đã đứng ra xây dựng nhà trên phần đất nêu trên cho vợ chồng anh N và chị H ở.

Chị H và anh N đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 87/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu. Theo Quyết định trên thì chị H và anh N chỉ thỏa thuận vấn đề ly hôn và trách nhiệm nuôi con, về tài sản thì chị H xác định là không có.

Giữa anh N và chị H không có tài sản chung. Phần đất và nhà nêu trên là tài sản riêng của anh N, cho nên anh N không đồng ý chia theo yêu cầu của chị H.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 22/5/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Hồng T và bà Trương Thị Đ trình bày: Năm 2008, ông bà có nhận chuyển nhượng một phần đất tại số 52, đường B, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh B (hiện nay là phần đất đang tranh chấp giữa chị H và anh N), giá chuyển nhượng và người chuyển nhượng thì do thời gian đã lâu nên không nhớ. Khi chuyển nhượng thì có làm giấy tờ nhưng hiện tại không còn giữ.

Sau đó, ông T, bà Đ cho phần đất trên cho con ruột là anh N, chỉ cho riêng anh N chứ không cho chị H phần đất này. Việc tặng cho có làm giấy tờ gì hay không thì không nhớ. Sau đó anh N làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã được cấp giấy. Sau khi mua đất, ông T và bà Đ cho tiền anh N xây nhà trên phần đất này, toàn bộ chi phí là do vợ chồng ông T, bà Đ chi trả, không nhớ cụ thể là bao nhiêu tiền, căn nhà này cũng chỉ cho riêng anh N.

Toàn bộ nhà và đất đã nêu trên là do vợ chồng ông T, bà Đ bỏ tiền ra mua và xây dựng, ông bà cho riêng anh N, cho nên không đồng ý theo yêu cầu của chị H.

Tại phiên tòa ngày 31/5/2018, ông T và bà Đ xác định vào năm 2008 vợ chồng ông bà thấy hoàn cảnh của vợ chồng anh N, chị H khó khăn, phải ở nhà thuê. Cho nên, ông bà đã cho vợ chồng anh N một số tiền, mục đích là để vợ chồng anh N mua đất xây dựng nhà, để gia đình anh N có nơi ở ổn định lâu dài. Ông bà đưa tiền trực tiếp cho anh N. Khi cho tiền ông bà không có phân biệt là con dâu hay con ruột, không nghỉ đến việc chỉ cho riêng anh N, ông bà chỉ mong muốn là vợ chồng anh N có nhà ở ổn định cuộc sống. Nhưng nay, anh N và chị H đã ly hôn, cho nên ông bà không đồng ý chia tài sản, yêu cầu để lại tài sản cho anh N quản lý sử dụng. Nếu anh N và chị H không ly hôn, vẫn sống chung với nhau thì nhà và đất nêu trên vẫn là tài sản của anh N, chị H, ông bà ông có ý kiến.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 14/5/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T và bà Trần Thị T trình bày: Đối với phần nhà và đất tại số 52, đường B, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh B có nguồn gốc như sau:

Vào năm 2008, vợ chồng chị H anh N vẫn đang ở nhà thuê, thấy con cái ở nhà thuê vất vả, nên ông T và bà T có bàn với cha mẹ anh N là ông Trần Hồng T và bà Trương Thị Đ tìm mua miếng đất cho vợ chồng chị H cất nhà ở. Sau đó khi tìm được đất, thỏa thuận giá cả thì ông T và bà Đ là người trực tiếp đứng ra mua đất, giá chuyển nhượng lúc đó là 215.000.000 đồng, người chuyển nhượng không nhớ.

Cũng trong năm 2008, vợ chồng chị H xây nhà, chi phí do vợ chồng ông T bỏ ra. Ông T là người trực tiếp mua vật liệu xây dựng tại Cửa hàng Vật liệu xây dựng N (Phường N, thành phố B, tỉnh B). Sau khi xây dựng hoàn thành căn nhà, tiền thanh toán mua vật liệu tổng cộng khoảng 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị H, ông T và bà T không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bạc Liêu phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và nội dung vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, cấp, tống đạt các văn bản đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, không thuộc trường hợp phải thay đổi ai. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm thời hạn chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát, đề nghị rút kinh nghiệm.

- Về nội dung vụ án:

Đối với căn nhà xây dựng trên đất, anh N và chị H không chứng minh được là tài sản riêng. Vì vậy, được xem là tài sản chung nên chia đôi theo quy định pháp luật.

Đối với phần đất: Xét nguồn gốc tôn tạo là do cha anh N cho tiền để mua. Điều này đã được hai bên đương sự thừa nhận. Đồng thời, cha anh N cũng xác định phần đất này là cho riêng anh N, việc này được thể hiện anh N là người đứng ra giao dịch chuyển nhượng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, việc anh N khai rằng cha anh chỉ cho riêng anh là có căn cứ và cũng là chứng cứ khách quan nên có căn cứ chấp nhận phần đất là tài sản riêng của anh N. Do đó, không chấp nhận yêu cầu chia đất của chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào kết quả tranh luận giữa các đương sự tại phiên tòa; quan điểm của đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn chị Huỳnh Ngọc H khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với anh Trần Hồng N, nên đây là tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn anh Trần Hồng N có địa chỉ cư trú tại thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu và tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất tọa lạc tại thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét thấy ông Huỳnh Văn T và bà Trần Thị T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T và bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông Trần Hồng T và bà Trương Thị Đ có mặt tại phiên tòa ngày 31/5/2018. Sau khi kết thúc phần tranh luận, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa, do sức khỏe của một hội thẩm nhân nhân không đảm bảo tiếp tục xét xử vụ án. Phiên tòa được tiếp tục xét xử vào ngày 07/6/2018, Tòa án đã thông báo đến các đương sự được biết nhưng ông T và bà Đ vắng mặt không rõ lý do. Cho nên, Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T và bà Đ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Chị Huỳnh Ngọc H và anh Trần Hồng N cùng xác định anh chị tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh B vào ngày 13/3/2007. Đến ngày 15/5/2017 anh chị đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn số 87/2017/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu.

Chị H xác định trong quá trình chung sống như vợ chồng, giữa chị H và anh N có tạo lập được tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 93,72m^2, thửa đất số 973, tờ bản đồ số 24-4, địa chỉ thửa đất tại số 52, đường B, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh B, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Trần Hồng N. Trên đất có một căn nhà có kết cấu khung cột bê tông, vách tường, nền lót gạch men, mái tol. Phần nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu. Ngoài ra chị H và anh N không còn tài sản chung nào khác. Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, mỗi người ½ giá trị tài sản, chị H nhận giá trị, anh N nhận hiện vật.

Anh N xác định trong quá trình chung sống như vợ chồng giữa chị H và anh N không tạo lập được tài sản chung. Toàn bộ tài sản nêu trên là tài sản riêng của anh N. Tài sản tuy được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của anh N và chị H, nhưng tài sản này là do cha mẹ anh N mua và xây dựng, cho riêng anh N.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ, phần quyền sử dụng đất đang tranh chấp có vụ trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp thửa đất số 972 cạnh dài 21,30m,

Hướng Tây giáp thửa đất số 974 cạnh dài 21,30m,

Hướng Nam giáp mương thoát nước cạnh dài 4,40m,

Hướng Bắc giáp đường B cạnh dài 4,40m.

Diện tích 93,72m^2, thuộc thửa đất số 973, tờ bản đồ số 24-4, địa chỉ thửa đất tại số 52, đường B, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh B. Quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận.

Trên đất có các công trình xây dựng (xây hết diện tích đất) như sau:

Nhà: loại III, móng BTCT, khung cột BTCT, nên lát gạch Ceramic, mái lợp tol lạnh;

Mái che: Cột sắt, mái lợp tol;

Sân: Lát gạch Ceramic;

Hàng rào: Khung cột BTCT vách tường xây gạch, lưới B40.

Các đương sự xác định căn nhà trên đất được xây dựng năm 2009. Nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 973, tờ bản đồ số 24-4 thấy rằng: Ngày 24/6/2008 Công ty Cổ phần xây dựng và Phát triển nhà B được Ủy ban nhân dân tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 19/7/2008 bà Hồ Tuyết N nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất, đã đăng ký ngày 18/12/2008. Đến ngày 26/12/2008 anh Trần Hồng N đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất của bà Hồ Tuyết N, anh N đã đăng ký biến động đất đai ngày 23/01/2009.

Phần nhà và quyền sử dụng đất nêu trên anh N và chị H cùng quản lý, sử dụng từ năm 2009, đến năm 2017 chị H chuyển đi nơi khác sinh sống.

Như vậy, có căn cứ xác định tài sản nêu trên được hình thành vào thời điểm năm 2009, trong thời kỳ hôn nhân của chị H và anh N.

Chị H xác định tiền để mua đất là do ông T và bà Đ là cha mẹ của anh N cho vợ chồng anh N và chị H. Tiền để xây dựng nhà là do ông T, bà T là cha mẹ của chị H cho.

Anh N xác định tiền để mua đất và xây nhà đều do ông T và bà Đ cho riêng anh N.

Tại phiên tòa ngày 31/5/2018, ông Hồng T và bà Đ xác định vào năm 2008 vợ chồng ông bà thấy hoàn cảnh của vợ chồng anh N, chị H khó khăn, phải ở nhà thuê. Cho nên, ông bà đã cho vợ chồng anh N một số tiền, mục đích là để anh N mua đất và xây dựng nhà, để gia đình anh N có nơi ở ổn định lâu dài. Ông bà đưa

tiền trực tiếp cho anh N, khi cho tiền không có nói cho riêng anh N. Khi cho tiền ông bà không có phân biệt là con dâu hay con ruột, không nghĩ đến việc chỉ cho riêng anh N, ông bà chỉ mong muốn là vợ chồng anh N có nhà ở ổn định cuộc sống. Nhưng nay, anh N và chị H đã ly hôn, cho nên ông bà không đồng ý chia tài sản, yêu cầu để lại tài sản cho anh N quản lý sử dụng. Nếu anh N và chị H không ly hôn, vẫn sống chung với nhau thì nhà và đất nêu trên vẫn là tài sản của anh N, chị H, ông bà không có ý kiến.

Qua lời trình bày của chị H, ông Hồng T và bà Đ, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền dùng để mua đất là của ông Hồng T và bà Đ cho chung vợ chồng chị H và anh N, không phải cho riêng anh N như anh N trình bày.

Đối với tiền dùng để xây dựng nhà, anh N và cha mẹ anh N là ông Hồng T, bà Đ xác định là tiền của ông Hồng T, bà Đ cho; chị H và cha mẹ chị H là ông T, bà T xác định là do ông T, bà T cho. Ngoài lời trình bày thì các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh là căn nhà được xây dựng là do ông Hồng T, bà Đ hay ông T, bà T cho tiền.

Việc anh N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng không phải là căn cứ xác định tài sản trên là của riêng anh N.

Theo khoản 2 Điều 34 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng, nếu có tranh chấp về tài sản đó thì sẽ được giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, tài sản được thừa kế chung, được tặng cho chung.

Đối với quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại số 52, đường B, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh B nêu trên được hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị H và anh N. Anh N không có căn cứ để chứng minh tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của anh N. Cho nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận tài sản nêu trên là tài sản riêng của anh N, có căn cứ xác định đây là tài sản chung của anh N và chị H.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp của mỗi người vào việc tạo lập tài sản chung. Đối với quyền sử dụng đất, tiền để mua

đất là do cha mẹ anh N cho, cho nên phần công sức đóng góp của anh N có phần nhiều hơn chị H. Vì vậy, anh N được chia 60%, chị H được chia 40%. Đối với nhà, không xác định được công sức đóng góp của ai nhiều hơn cho nên chia đôi.

Tài sản trên qua định giá của cơ quan chuyên môn có tổng giá trị là 520.839.000 đồng, trong đó quyền sử dụng đất là 266.727.000 đồng, công trình xây dựng trên đất là 254.112.000 đồng. Chị H và anh N đều thống nhất với giá này. Phần nhà và quyền sử dụng đất hiện anh N đang quản lý, sử dụng. Phần tài sản này không thể chia bằng hiện vật. Chị H chỉ yêu cầu nhận giá trị. Cho nên, có căn cứ giao nhà và quyền sử dụng đất cho anh N, anh N có nghĩa vụ thanh toán cho chị H phần chênh lệch.

[4] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.600.000 đồng. Anh N và chị H mỗi người phải chịu là 1/2.

[5] Về án phí: Chị H và anh N mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản mà mỗi người được chia.

***Vì các lẽ trên*;**

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 33; Điều 34; Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Xác định quyền sử dụng đất diện tích 93,72m^2, thửa đất số 973, tờ bản đồ số 24-4, địa chỉ thửa đất tại số 52, đường B, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh B và các công trình xây dựng trên đất gồm nhà, sân, hàng rào, mái che là tài sản chung của chị Huỳnh Ngọc H và anh Trần Hồng N. Tổng giá trị tài sản chung là 520.839.000 đồng.

2. Anh Trần Hồng N được chia bằng hiện vật, cụ thể: Quyền sử dụng đất diện tích 93,72m^2, thửa đất số 973, tờ bản đồ số 24-4, địa chỉ thửa đất tại số 52, đường B, Khóm B, Phường N, thành phố B, tỉnh B và toàn bộ công trình xây dựng trên đất gồm nhà, sân, hàng rào, mái che. Vị trí đất cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp thửa đất số 972 cạnh dài 21,30m,

Hướng Tây giáp thửa đất số 974 cạnh dài 21,30m,

Hướng Nam giáp mương thoát nước cạnh dài 4,40m,

Hướng Bắc giáp đường B cạnh dài 4,40m.

3. Chị Huỳnh Ngọc H được chia tài sản chung bằng giá trị với số tiền 233.746.800 đồng. Anh Trần Hồng N có nghĩa vụ giao cho chị Huỳnh Ngọc H số tiền là 233.746.800 đồng.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 2.600.000 đồng. Chị Huỳnh Ngọc H và anh Trần Hồng N mỗi người phải chịu là 1.300.000 đồng. Chị H đã nộp số tiền 2.600.000 đồng. Anh N có trách nhiệm hoàn lại cho chị H số tiền 1.300.000 đồng.

5. Về án phí: Chị Huỳnh Ngọc H phải chịu án phí có giá ngạch là 11.687.340 đồng. Chị H đã nộp 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0007690 ngày 05/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bạc Liêu được khấu trừ án phí, chị H phải nộp tiếp số tiền 4.187.340 đồng.

Anh Trần Hồng N phải chịu án phí có giá ngạch là 14.354.610 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hồng Lam

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND TP. Bạc Liêu;
- Chi cục THADS TP. Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu.